TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 9 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Thành

2. Bà Bùi Thị Vân

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà: Bà Tiêu Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 186/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1980;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương;

Nơi ở hiện nay: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Bùi Hữu T, sinh năm 1979;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương;

Hiện đang bị quản lý tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Hải Dương (Địa chỉ: Khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương).

3. Người làm chứng:

3.1. Chị Trần Thị H1, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.2. Anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Chị H có mặt; Anh T, chị H1, anh C vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, anh chị Phạm Thị H trình bày:

Chị và anh Bùi Hữu T chung sống với nhau từ năm 1998 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Đến ngày 12/8/2002, chị và anh T mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Quá trình chung sống, vợ chồng thường cãi nhau do anh T hay chơi bời, không quan tâm đến gia đình. Từ năm 2004 đến năm 2016 anh T đã 01 lần đi cai nghiện bắt buộc và 03 lần đi tù. Sau khi ra tù, vợ chồng vẫn chung sống tại thôn C, xã T nhưng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Nguyên nhân là do anh T thường hay chửi bới, đánh chị; nghi ngờ và vu khống chị có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, bắt chị phải thừa nhận. Chị không thừa nhận thì anh T mắng chửi. Nhiều lần chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở nhưng nghĩ đến con nên chị lại tiếp tục chung sống cùng anh T. Đến tháng 7/2022, chị không thể tiếp tục chung sống với anh T được nữa nên quyết định bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn H, xã H, huyện T. Vợ chồng sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ với nhau được. Do vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Hữu S, sinh ngày 20/12/1998 và Bùi Duy A, sinh ngày 23/7/2006. Cháu S đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường chị không yêu cầu tòa án giải quyết. Đối với cháu Bùi Duy A hiện tại đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị đề nghị được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Hiện tại, chị lao động tự do, thu nhập khoảng 7.000.000đ/tháng. Chị đủ khả năng để chăm sóc tốt cho con. Về quan hệ tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, anh T trình bày thống nhất các nội dung như chị H đã trình bày về điều kiện kết hôn và quá trình chung sống giữa anh và chị H. Anh xác định sau khi kết hôn một thời gian thì anh có đi cai nghiện ma túy. Thời gian này, chị H vẫn chăm sóc anh. Sau khi anh cai nghiện xong thì vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau. Anh T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng không phải do anh chửi bới, đánh đập chị H; trước đây anh rất quan tâm đến vợ con, nhưng do chị H không tôn trọng anh, sống không chung thủy với anh nhưng lại không thừa nhận lỗi lầm và xin lỗi nên anh mới mắng chửi chị H. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được, nhưng do chị H không thừa nhận việc làm sai trái và không xin lỗi anh nên anh không đồng ý ly hôn chị H. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị H trình bày. Cháu S đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường anh không yêu cầu tòa án giải quyết. Đối với cháu Bùi Duy A hiện tại đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu ở với ai là quyền quyết định của cháu. Về quan hệ tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 26/6/2023, cháu Bùi Duy A trình bày xác định nguyện

vọng muốn được ở với mẹ.

- Chị Trần Thị H1 - chị dâu của chị H xác định: Quá trình chị H anh T chung sống, chị H nhiều lần về nhà bố mẹ đẻ chị H ở và nói lý do là vợ chồng cãi nhau. Gia đình đã khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng không được. Hiện tại, chị H và cháu Bùi Duy A đang sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ chị H. Nay chị H xin ly hôn anh T, quan điểm của chị đó là quyền quyết định của vợ chồng chị H, anh T. Về việc giải quyết nuôi con chung: Chị H1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của vợ chồng và các con.

- Anh Nguyễn Đức C xác định: Anh là người cùng xã với anh T, chị H. Anh T thỉnh thoảng có ngồi uống nước tại nhà anh. Khoảng tháng 6/2022, chị H không rõ xin số điện thoại của ai và có gọi điện thoại hỏi anh là anh T ngồi uống nước ở đó có ai trêu đùa gì không mà về nhà cứ chửi chị. Anh đã nói là không có ai trêu đùa gì. Sau đó một thời gian, anh T cứ đến nhà và chửi anh, cho rằng anh và chị H có quan hệ bất chính nên mới có số điện thoại của nhau. Anh đã giải thích giữa anh và chị H không có quan hệ gì nhưng anh T nhiều lần đến nhà, điện thoại chửi bới, xúc phạm anh. Sau đó, anh đã chặn số điện thoại của anh T và không tiếp anh T nữa. Nay anh T, chị H ly hôn, quan điểm của anh đó là việc riêng của gia đình chị H, anh T. Anh không có liên quan.

- Tại biên bản xác minh với Trưởng thôn C, xã T xác định: Chị H, anh T chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng đến 2002 mới đăng ký kết hôn. Khoảng năm 2022, chị H, anh T xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T ghen tuông vô cớ, hay đánh chửi, xúc phạm chị H và gia đình chị H. Từ cuối năm 2022, chị H không chung sống cùng anh T. Nay chị H xin ly hôn và đề nghị giải quyết việc nuôi con chung, quan điểm của thôn là đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của các bên, giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện tại, chị H, anh T lao động tự do, công việc cụ thể thôn không nắm được. Anh T đã từng đi tù và đi cai nghiện ma túy bắt buộc. Khi trở về địa phương thì hay đi làm ăn, nay đây mai đó.

- Tại biên bản xác minh với Công an xã T xác định: Anh T đã từng đi tù và đi cai nghiện bắt buộc về hành vi tàng trữ sử dụng trái phép chất ma túy. Hiện tại, anh T vừa chấp hành xong Quyết định xử lý vi phạm hành chính giáo dục tại xã về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo quyết định số 08A ngày 10/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Tại phiên toà:

Chị H giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên. Anh T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81,

Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Bùi Hữu T. Về con chung: Xử: Giao con chung Bùi Duy A, sinh ngày 23/7/2006 cho chị Phạm Thị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Bùi Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị H. Đối với con chung Bùi Hữu S, sinh ngày 20/12/1998, đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Bùi Hữu T cư trú tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Chị Phạm Thị H khởi kiện xin ly hôn anh T và đề nghị giải quyết về việc nuôi con chung. Do vậy, đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh T kết hôn với nhau ngày 12/8/2002, trên cơ sở tự nguyện, bảo đảm các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Do vậy, hôn nhân của chị H, anh T là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, anh T thường hay nghi ngờ, không tin tưởng sự chung thủy chị H; có lời lẽ, hành động xúc phạm đến chị H. Từ tháng 7/2022, chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn H, xã H, huyện T. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Cả chị H và anh T đều xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể đoàn tụ được. Anh T có quan điểm không đồng ý ly hôn vì chị H không thừa nhận việc chị không chung thủy với anh và không xin lỗi anh. Hội đồng xét xử thấy rằng anh T không có mục đích về đoàn tụ, cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh chị H không chung thủy với anh. Các hành động và yêu cầu của anh T thể hiện sự không tôn trọng và nhằm mục đích bôi nhọ danh dự, nhân phẩm của chị H, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19, Điều 21 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị H giải quyết cho chị H được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Hữu S, sinh ngày 20/12/1998 và Bùi Duy A, sinh ngày 23/7/2006. Cháu S đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường và tự lo được cuộc sống bản thân nên không đặt ra xem xét, giải quyết

việc nuôi cháu S. Đối với cháu Bùi Duy A, hiện tại đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu A có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ. Anh T cũng nhất trí ý kiến theo nguyện vọng của cháu Anh. Yêu cầu của chị H đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bùi Duy A phù hợp với điều kiện hoàn cảnh kinh tế hiện tại cũng như nguyện vọng của con, do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận theo yêu cầu của chị H về việc giao con Bùi Duy A cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung. Chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị, đây là ý kiến tự nguyện của chị H, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Anh T không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Cả chị H, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy, không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Bùi Hữu T.

2. Về con chung: Xử:

Giao con chung Bùi Duy A, sinh ngày 23/7/2006 cho chị Phạm Thị H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Bùi Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị H.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

Đối với con chung Bùi Hữu S, sinh ngày 20/12/1998, đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị H đã nộp theo biên lai thu số: AA/2021/0003586 ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết/.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã T (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Kim Giang